

CỤC THUẾ
THUẾ TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TNI-NVDTPC
V/v doanh nghiệp cần thực hiện
và báo cáo đầu năm 2026.

Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Các Doanh nghiệp thuộc Thuế tỉnh quản lý.

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội;
Căn cứ các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về chính sách thuế, hóa đơn;
Thuế tỉnh Tây Ninh hướng dẫn thực hiện việc lập báo cáo thuế và một số lưu ý Doanh nghiệp phải thực hiện đầu năm 2026 như sau:

I. Các báo cáo phải nộp cho kỳ tính thuế năm 2025:

1.1. Quyết toán thuế TNDN:

a) Khai quyết toán thuế TNDN:

Khai quyết toán thuế TNDN bao gồm: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm và quyết toán đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý (bao gồm cả tạm phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp cho địa bàn cấp tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh, nơi có bất động sản chuyển nhượng khác với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính) và được trừ số thuế đã tạm nộp với số phải nộp theo quyết toán thuế năm.

Doanh nghiệp thuộc diện lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật về kế toán căn cứ vào báo cáo tài chính quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý.

Doanh nghiệp không thuộc diện lập báo cáo tài chính quý theo quy định của pháp luật về kế toán căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh quý và các quy định của pháp luật về thuế để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý.

Trường hợp doanh nghiệp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh có thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì khai thuế TNDN tại cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh khác tỉnh, thành phố nơi có trụ sở chính.

Lưu ý:

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp của 04 quý không được thấp hơn 80% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán năm. Trường hợp người nộp thuế nộp thiếu so với số thuế phải tạm nộp 04 quý thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số thuế nộp thiếu kể từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp quý 04 đến ngày liền kề trước ngày nộp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước theo quy định khoản 3 Điều 1 Nghị định

số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Doanh nghiệp lập và gửi hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2025 chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

b) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.

+ Báo cáo tài chính năm hoặc Báo cáo tài chính đến thời điểm chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật về kiểm toán độc lập.

c) Các phụ lục kèm theo:

Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (tùy theo thực tế phát sinh của người nộp thuế):

+ Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN.

+ Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN.

+ Các Phụ lục về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mẫu số 03-3A/TNDN; Mẫu số 03-3B/TNDN; Mẫu số 03-3C/TNDN; 03-3D/TNDN.

+ Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài theo mẫu số 03-4/TNDN.

+ Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN.

+ Phụ lục báo cáo trích lập, sử dụng quỹ khoa học và công nghệ theo mẫu số 03-6/TNDN.

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với cơ sở sản xuất theo mẫu số 03-8/TNDN.

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-8A/TNDN.

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động sản xuất thủy điện theo mẫu số 03-8B/TNDN.

+ Phụ lục bảng phân bổ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với hoạt động kinh doanh xổ số điện toán theo mẫu số 03-8C/TNDN.

+ Phụ lục bảng kê chứng từ nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản thu tiền theo tiến độ chưa bàn giao trong năm theo mẫu số 03-9/TNDN.

d) Người nộp thuế là đối tượng áp dụng của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 27/3/2025 của Chính phủ) thực hiện kê khai các mẫu kèm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN số 03/TNDN như sau:

+ Phụ lục I: Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (đã được thay thế bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP).

+ Phụ lục II: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia.

+ Phụ lục III: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu.

+ Phụ lục IV: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia.

e) Miễn kê khai, miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết:

- Doanh nghiệp được miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (đã được thay thế bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP); miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP trong trường hợp chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế, nhưng phải kê khai căn cứ miễn trừ tại mục I, mục II tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (đã được thay thế bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP).

- Người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (đã được thay thế bởi Nghị định số 20/2025/NĐ-CP) nhưng được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết trong các trường hợp sau:

+ Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng;

+ Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế thực hiện nộp Báo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế. Các giao dịch liên kết không thuộc phạm vi áp dụng Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại Điều 18 Nghị định 132/2020/NĐ-CP;

+ Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh

thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính) trên doanh thu thuần, bao gồm các lĩnh vực như sau:

Phân phối: Từ 5% trở lên;

Sản xuất: Từ 10% trở lên;

Gia công: Từ 15% trở lên.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng doanh thu, chi phí của từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu nhưng không theo dõi, hạch toán riêng được chi phí phát sinh của từng lĩnh vực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì thực hiện phân bổ chi phí theo tỷ lệ doanh thu của từng lĩnh vực để áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần tương ứng với từng lĩnh vực.

Trường hợp người nộp thuế không theo dõi, hạch toán riêng được doanh thu và chi phí của từng lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh để xác định tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với từng lĩnh vực thì áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu thuần của lĩnh vực có tỷ suất cao nhất.

Trường hợp người nộp thuế không áp dụng theo mức tỷ suất lợi nhuận thuần quy định tại điểm này thì phải lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định.

f) Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

- Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.

- Tổng chi phí lãi vay phát sinh sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ (không phân biệt chi phí lãi vay phát sinh giao dịch vay với bên liên

kết hay bên độc lập) của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế.

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

g) Trích lập khoản dự phòng:

Doanh nghiệp trích lập các khoản dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính được sửa đổi bổ sung Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

1.2. Báo cáo tài chính:

a) Doanh nghiệp mở sổ sách kế toán theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp gồm các biểu mẫu sau:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa mở sổ sách kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện các biểu mẫu sau:

* Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

- | | |
|--|-------------------|
| - Báo cáo bắt buộc: | |
| + Báo cáo tình hình tài chính | Mẫu số B01a - DNN |
| + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DNN |
| + Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DNN |

Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể lựa chọn lập Báo cáo tình hình tài chính theo Mẫu số B01b - DNN thay cho Mẫu số B01a - DNN.

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - DNN).

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 - DNN

* Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục bao gồm:

- Báo cáo bắt buộc:

+ Báo cáo tình hình tài chính Mẫu số B01 - DNNKLT

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 - DNN

+ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 - DNNKLT

- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 - DNN

* Hệ thống báo cáo tài chính năm bắt buộc áp dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ bao gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính Mẫu số B01 - DNSN

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 - DNSN

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 - DNSN

Khi lập báo cáo tài chính, các doanh nghiệp phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định. Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể sửa đổi, bổ sung báo cáo tài chính cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Lưu ý:

- Đối với các đơn vị mà báo cáo tài chính phải được kiểm toán theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 15 Nghị định 17/2012/NĐ-CP (được bổ sung bởi Khoản 2, 3 Điều 1 Nghị định 90/2025/NĐ-CP ngày 14/4/2025 của Chính phủ) thì khi nộp báo cáo tài chính phải được kiểm toán theo quy định. Đơn vị được kiểm toán bao gồm:

❖ Doanh nghiệp, tổ chức mà pháp luật quy định báo cáo tài chính hàng năm phải được doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam kiểm toán, bao gồm:

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

+ Tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng, bao gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

+ Tổ chức tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

+ Công ty đại chúng, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán.

+ Các doanh nghiệp, tổ chức khác bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Doanh nghiệp khác có quy mô lớn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 37 Luật Kiểm toán độc lập thỏa mãn ít nhất 2 trong 3 tiêu chí sau: Có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm trên 200 người trở lên, có tổng doanh thu của năm trên 300 tỷ đồng trở lên, có tổng tài sản trên 100 tỷ đồng trở lên. *(Trong đó, nguyên tắc xác định số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm, tổng doanh thu của năm, tổng tài sản của các đơn vị quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định 90/2025/NĐ-CP ngày 14/4/2025).*

❖ Doanh nghiệp, tổ chức khác bao gồm:

+ Doanh nghiệp nhà nước, trừ doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;

+ Doanh nghiệp, tổ chức thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn nhà nước, trừ các dự án trong lĩnh vực thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật phải được kiểm toán đối với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;

+ Doanh nghiệp, tổ chức mà các tập đoàn, tổng công ty nhà nước nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên tại thời điểm cuối năm tài chính phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;

+ Doanh nghiệp mà các tổ chức niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán nắm giữ từ 20% quyền biểu quyết trở lên tại thời điểm cuối năm tài chính phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm;

+ Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam phải được kiểm toán đối với báo cáo tài chính hàng năm.

- Kỳ kế toán đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2025 có thời gian không quá 03 tháng liên tiếp không được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo (bắt đầu từ ngày 01/01/2026) để tính thành một kỳ kế toán năm.

c) Cách nộp báo cáo tài chính phải kiểm toán:

Tiếp nhận báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán qua mạng:

- Người nộp thuế là đối tượng bắt buộc phải kiểm toán báo cáo tài chính, khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN thì được gửi bản scan Báo cáo kiểm toán

qua mạng (scan báo cáo tài chính sau đó copy sang file word để gửi phụ lục đính kèm, dung lượng không quá 5MB).

- Trường hợp quá thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế mới nộp hồ sơ khai thuế thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hành vi vi phạm thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.

1.3. Quyết toán thuế TNCN:

1.3.1. Khai quyết toán thuế TNCN:

a) Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công:

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế và quyết toán thuế TNCN thay cho cá nhân có ủy quyền. Trường hợp cá nhân ủy quyền quyết toán thuế TNCN cho tổ chức và có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống thuộc diện được miễn thuế thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn kê khai thông tin cá nhân được trả thu nhập đó tại hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân của tổ chức và không tổng hợp số thuế phải nộp thêm của các cá nhân có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống. Trường hợp tổ chức trả thu nhập đã quyết toán thuế TNCN trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì không xử lý hồi tố.

Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế TNCN theo ủy quyền của cá nhân đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và tổ chức trả thu nhập mới thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức trả thu nhập cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp thì phải khai quyết toán thuế TNCN đến thời điểm giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa) mà doanh nghiệp chuyển đổi kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp được chuyển đổi thì không phải khai quyết toán thuế TNCN đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp, doanh nghiệp khai quyết toán khi kết thúc năm.

- Hồ sơ khai quyết toán:

+ Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo mẫu số 05/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Phụ lục bảng kê số 05-1/BK-QTT-TNCN; Phụ lục bảng kê số 05-2/BK-QTT-TNCN; Phụ lục bảng kê số 05-3/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán:

Doanh nghiệp lập và gửi hồ sơ quyết toán thuế TNCN năm 2025 chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

b. Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán với cơ quan Thuế

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công từ hai nơi trở lên mà không đáp ứng điều kiện được ủy quyền quyết toán theo quy định thì phải trực tiếp khai quyết toán thuế TNCN với cơ quan thuế nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo.

Cá nhân có mặt tại Việt Nam tính trong năm dương lịch đầu tiên dưới 183 ngày, nhưng tính trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam là từ 183 ngày trở lên thì năm quyết toán đầu tiên là 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam.

Cá nhân là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh. Trường hợp cá nhân chưa làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế thì thực hiện ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác quyết toán thuế theo quy định về quyết toán thuế đối với cá nhân. Trường hợp tổ chức trả thu nhập hoặc tổ chức, cá nhân khác nhận ủy quyền quyết toán thì phải chịu trách nhiệm về số thuế TNCN phải nộp thêm hoặc được hoàn trả số thuế nộp thừa của cá nhân.

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả từ nước ngoài và cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán chưa khấu trừ thuế trong năm thì cá nhân phải quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế, nếu có số thuế phải nộp thêm hoặc có số thuế nộp thừa đề nghị hoàn hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo.

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công đồng thời thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế thì không ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế thay mà phải trực tiếp khai quyết toán với cơ quan thuế theo quy định.

- Hồ sơ khai thuế của cá nhân khai trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định như sau:

+ Mẫu số 02/QTT-TNCN: Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công).

+ Bảng kê 02-1/BK-QTT-TNCN: Phụ lục bảng kê giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

+ Bản sao các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

+ Bản sao Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập nào) do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc Bản sao chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế trong trường hợp theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp.

+ Bản sao các hóa đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

+ Tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài trong trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài.

+ Hồ sơ đăng ký người phụ thuộc quy định tại Phụ lục II danh mục mẫu biểu Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (nếu tính giảm trừ cho người phụ thuộc tại thời điểm quyết toán thuế đối với người phụ thuộc chưa thực hiện đăng ký người phụ thuộc).

- Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế:

+ Đối với hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của cá nhân trực tiếp quyết toán thuế, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 4 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Trường hợp thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế trùng với ngày nghỉ theo quy định thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế là ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cá nhân có phát sinh hoàn thuế TNCN nhưng chậm nộp tờ khai quyết toán thuế theo quy định thì không áp dụng phạt đối với vi phạm hành chính khai quyết toán thuế quá thời hạn.

- Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế:

Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế của cá nhân khai trực tiếp với cơ quan thuế được quy định như sau:

Đối với cá nhân trực tiếp khai quyết toán thuế:

+ Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công tại một nơi và thuộc diện tự khai thuế trong năm thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân trực tiếp khai thuế trong năm theo quy định tại Điểm a khoản 8 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP. Trường hợp cá nhân có thu nhập tiền lương, tiền công tại hai nơi trở lên bao gồm cả trường hợp vừa có thu nhập thuộc diện khai trực

tiếp, vừa có thu nhập do tổ chức chi trả đã khấu trừ thì cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi có nguồn thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp không xác định được nguồn thu nhập lớn nhất trong năm thì cá nhân tự lựa chọn nơi nộp hồ sơ quyết toán tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả hoặc nơi cá nhân cư trú.

+ Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế như sau:

- Cá nhân cư trú có thu nhập tiền lương, tiền công thuộc diện tổ chức chi trả khấu trừ tại nguồn từ hai nơi trở lên thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập lớn nhất trong năm. Trường hợp có nhiều nguồn thu nhập lớn nhất trong năm mà các nguồn thu nhập đó bằng nhau thì cá nhân nộp hồ sơ quyết toán tại một trong những cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức chi trả các nguồn thu nhập lớn nhất trên.

- Trường hợp cá nhân nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân không đúng quy định nêu trên thì cơ quan thuế nơi đã tiếp nhận hồ sơ của cá nhân đó căn cứ thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành thuế hỗ trợ chuyển hồ sơ đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức trả thu nhập để thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định pháp luật.”

c. Đối với ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân

Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập, cụ thể như sau:

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện việc quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm dương lịch. Trường hợp cá nhân là người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc tổ chức cũ và tổ chức mới trong cùng một hệ thống thì cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức mới.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một nơi và thực tế đang làm việc tại đó vào thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thuế, kể cả trường hợp không làm việc đủ 12 tháng trong năm dương lịch; đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

- Cá nhân sau khi đã ủy quyền quyết toán thuế, tổ chức trả thu nhập đã thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân, nếu phát hiện cá nhân thuộc diện trực tiếp

quyết toán thuế với cơ quan thuế thì tổ chức trả thu nhập không điều chỉnh lại quyết toán thuế TNCN của tổ chức trả thu nhập, chỉ cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân theo số quyết toán và ghi vào góc dưới bên trái của chứng từ khấu trừ thuế nội dung: “*Công ty ... đã quyết toán thuế TNCN thay cho Ông/Bà (theo ủy quyền) tại dòng (số thứ tự) ... của Phụ lục Bảng kê 05-1/BK-TNCN*” để cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập sử dụng chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử thì in chuyển đổi từ chứng từ khấu trừ thuế TNCN điện tử gốc và ghi nội dung nêu trên vào bản in chuyển đổi để cung cấp cho người nộp thuế.

Lưu ý:

- Các tổ chức chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công khi tổng hợp người phụ thuộc trên Phụ lục bảng kê số 05-3/BK-TNCN nên kiểm tra lại việc thực hiện đăng ký với cơ quan thuế theo quy định đối với người phụ thuộc mà người lao động đã ủy quyền đăng ký, kiểm tra số lượng người phụ thuộc, thời gian được giảm trừ.

- Cách thức quyết toán thuế: Đối với các tổ chức trả thu nhập thực hiện khai trên hệ thống Dịch vụ công Nhà nước thì gửi quyết toán thuế bằng hình thức khai thuế điện tử trên hệ thống Dịch vụ công Nhà nước; sử dụng phần mềm hỗ trợ kê khai thuế HTKK và không phải gửi hồ sơ giấy tới cơ quan thuế.

Đối với cá nhân thực hiện lập tờ khai quyết toán thuế (mẫu 02/QT-TNCN) trên hệ thống Dịch vụ công Nhà nước <http://dichvucong.gdt.gov.vn>, đồng thời ký và gửi bản giấy tới cơ quan thuế nơi nhận hồ sơ ở trên để quyết toán thuế và hoàn thuế (nếu có) theo quy định. Trường hợp cá nhân đã được cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử thì không cần nộp hồ sơ quyết toán thuế bằng giấy cho cơ quan thuế.

1.3.2. Các trường hợp không phải quyết toán thuế

a. Đối với cá nhân

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương tiền công trong các trường hợp sau đây không phải quyết toán thuế thu nhập cá nhân:

- Cá nhân có số thuế thu nhập cá nhân phải nộp thêm sau quyết toán của từng năm từ 50.000 đồng trở xuống. Cá nhân được miễn thuế trong trường hợp này tự xác định số tiền thuế được miễn, không bắt buộc phải nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân và không phải nộp hồ sơ miễn thuế. Trường hợp kỳ quyết toán từ năm 2019 trở về trước đã quyết toán trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì không xử lý hồi tố;

- Cá nhân có số thuế thu nhập cá nhân phải nộp nhỏ hơn số thuế đã tạm nộp mà không có yêu cầu hoàn thuế hoặc bù trừ vào kỳ khai thuế tiếp theo;

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vắng lai ở các nơi khác bình

quân tháng trong năm không quá 10 triệu đồng và đã được khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% nếu không có yêu cầu thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này;

- Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động thì người lao động không phải quyết toán thuế TNCN đối với phần thu nhập này.

b. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công không phải quyết toán thuế TNCN bao gồm: tổ chức, cá nhân trong năm không phát sinh trả thu nhập; tổ chức, cá nhân trả thu nhập tạm ngừng hoạt động, kinh doanh trọn năm dương lịch.

1.4. Khai quyết toán thuế Tài nguyên:

- Doanh nghiệp lập và gửi hồ sơ khai quyết toán thuế Tài nguyên năm 2025 chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm.

- Tờ khai quyết toán thuế Tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

II. Các công việc thực hiện năm 2026:

2.1. Khai thuế GTGT: Khai thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý:

- Người nộp thuế thực hiện tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, phương pháp trực tiếp trên GTGT, phương pháp trực tiếp trên doanh thu theo quy định tại Luật thuế GTGT thì khai thuế GTGT theo tháng. Trường hợp người nộp thuế đáp ứng điều kiện khai thuế theo quý sau đây thì mới được khai thuế theo quý, cụ thể:

+ Người nộp thuế thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng nếu có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống thì được khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là tổng doanh thu trên các tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch.

Trường hợp người nộp thuế thực hiện khai thuế tập trung tại trụ sở chính cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh.

+ Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động, kinh doanh thì được lựa chọn khai thuế giá trị gia tăng theo quý. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch liền kề tiếp theo năm đã đủ 12 tháng sẽ căn cứ theo mức doanh thu của năm dương lịch trước liền kề (đủ 12 tháng) để thực hiện khai

thuế giá trị gia tăng theo kỳ tính thuế tháng hoặc quý.

- Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định như sau:

+ Người nộp thuế đáp ứng tiêu chí khai thuế theo quý được lựa chọn khai thuế theo tháng hoặc quý ổn định trọn năm dương lịch.

+ Trường hợp người nộp thuế đang thực hiện khai thuế theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế theo quý và lựa chọn chuyển sang khai thuế theo quý thì gửi Văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý theo mẫu số 01/ĐK-TĐKTT ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Nếu sau thời hạn này người nộp thuế không gửi văn bản đến cơ quan thuế thì người nộp thuế tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.

+ Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế không phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý. Người nộp thuế thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó và tính tiền chậm nộp theo quy định. Người nộp thuế không bị xử phạt vi phạm hành chính về chậm nộp hồ sơ khai thuế đối với hồ sơ khai thuế của các kỳ tính thuế phải nộp lại do thay đổi kỳ tính thuế. Hồ sơ khai thuế các tháng đã nộp lại được xác định là hồ sơ thay thế cho hồ sơ khai thuế theo quý đã nộp.

+ Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế phải xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định. Người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế.

2.2 Thuế TNCN tiền lương, tiền công:

Người nộp thuế khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý thì được lựa chọn khai thuế thu nhập cá nhân theo quý.

Người nộp thuế chi trả tiền lương, tiền công cho người lao động làm việc tại đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh tại tỉnh khác với nơi có trụ sở chính, thực hiện khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công theo quy định và nộp hồ sơ khai thuế theo mẫu số 05/KK-TNCN, phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu theo mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp; nộp số thuế thu nhập cá nhân

đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công vào ngân sách nhà nước cho từng tỉnh nơi người lao động làm việc theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư số 80/2021/TT-BTC. Số thuế thu nhập cá nhân xác định cho từng tỉnh theo tháng hoặc quý tương ứng với kỳ khai thuế thu nhập cá nhân và không xác định lại khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân.

Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện trực tiếp khai thuế với cơ quan thuế bao gồm: cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công được trả từ nước ngoài; cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng được trả từ nước ngoài; cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng chưa khấu trừ thuế; cá nhân nhận cổ phiếu thưởng từ đơn vị chi trả.

Lưu ý:

Kể từ ngày 30/10/2022 Nghị định số 91/2022/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực thi hành, người khai thuế thu nhập cá nhân là tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc trường hợp khai thuế thu nhập cá nhân theo tháng, quý mà trong tháng quý đó không phát sinh việc khấu trừ thuế thu nhập cá nhân của đối tượng nhận thu nhập thì người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế TNCN.

2.3. Khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025:

- Người nộp thuế kê khai lần đầu: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Trong chu kỳ ổn định, hàng năm tổ chức không phải kê khai lại thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nếu không có sự thay đổi về người nộp thuế và các yếu tố dẫn đến thay đổi số thuế phải nộp.

- Người nộp thuế kê khai khi có phát sinh thay đổi các yếu tố làm thay đổi căn cứ tính thuế dẫn đến tăng, giảm số thuế phải nộp và khai bổ sung khi phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót ảnh hưởng đến số thuế phải nộp: Thời hạn nộp hồ sơ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày phát sinh thay đổi.

- Hồ sơ khai thuế SDĐPNN (áp dụng đối với tổ chức) mẫu số 02/TK-SDĐPNN ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

- Thời hạn nộp thuế:

+ Thời hạn nộp thuế lần đầu: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của cơ quan thuế.

Từ năm thứ hai trở đi, người nộp thuế nộp tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp một lần trong năm chậm nhất là ngày 31 tháng 10.

+ Thời hạn nộp tiền thuế chênh lệch theo xác định của người nộp thuế tại Tờ khai tổng hợp chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm dương lịch tiếp theo năm tính thuế.

+ Thời hạn nộp thuế đối với hồ sơ khai điều chỉnh chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày ban hành thông báo nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2.4. Đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ:

Khi doanh nghiệp mới thành lập hoặc bắt đầu đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải thông báo phương pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ mà doanh nghiệp lựa chọn áp dụng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Doanh nghiệp chỉ được thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ một lần đối với một tài sản. Phương pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải được thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trường hợp đặc biệt cần thay đổi phương pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ được phép thay đổi một lần phương pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2.5. Đại lý thuế:

Đại lý thuế cập nhật kiến thức cho nhân viên đại lý thuế đủ số giờ theo quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21 Thông tư số 10/2021/TT-BTC.

Đại lý thuế gửi báo cáo tình hình hoạt động của đại lý thuế theo mẫu 2.9 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTC, chậm nhất ngày 15/01 hàng năm.

2.6. Sử dụng hóa đơn chứng từ:

Ngày 20/3/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 70/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2025).

Ngày 31/5/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 32/2025/TT-BTC hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

2.7. Thông tin chính sách thuế, phí, lệ phí hết hiệu lực từ năm 2025.

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 đến hết ngày 01/7/2025).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 01/7/2025).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 01/7/2025).

- Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/04/2016 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016 đến hết ngày 01/7/2025).

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội (có hiệu lực từ thi hành ngày 01/01/2009 đến hết ngày 01/10/2025).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội (có hiệu lực từ thi hành ngày 01/01/2014 đến hết ngày 01/10/2025).

- Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 ngày 24/12/2024 của Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (có hiệu lực từ thi hành ngày 01/01/2025 đến hết ngày 31/12/2025).

- Nghị định số 82/2025/NĐ-CP ngày 02/4/2025 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp Thuế Giá trị gia tăng, Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Thuế Thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 02/4/2025 đến hết ngày 31/12/2025).

- Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2025).

- Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 15/12/2025).

- Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP (có hiệu lực thi hành từ ngày 12/9/2022 đến hết ngày 01/7/2025).

- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2014 đến hết ngày 15/12/2025).

- Nghị định số 57/2021/NĐ-CP ngày 04/06/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế (có hiệu lực thi hành từ ngày 04/06/2021 đến hết ngày 15/12/2025).

- Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (có hiệu lực thi hành từ ngày 04/06/2021 đến hết ngày 15/12/2025).

- Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/09/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2018 đến hết ngày 10/04/2025).

- Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế (có hiệu lực thi hành từ ngày 17/01/2021 đến hết ngày 06/02/2025).

- Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/09/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2022 đến hết ngày 01/06/2025).

- Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 01/7/2025).

- Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 10/01/2016 đến hết ngày 01/7/2025).

- Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khổ thứ nhất khoản 3 điều 15 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính) (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/12/2016 đến hết ngày 01/7/2025).

- Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018 của Bộ Tài chính bãi bỏ nội dung ví dụ 37 quy định tại điểm a.4 khoản 10 Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định

chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/10/2018 đến hết ngày 01/7/2025).

- Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2015 của Bộ Tài chính) (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/08/2021 đến hết ngày 01/7/2025).

- Thông tư số 13/2023/TT-BTC ngày 28/2/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính (có hiệu lực thi hành từ ngày 14/04/2023 đến hết ngày 01/7/2025).

- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 02/08/2014 đến hết ngày 15/12/2025).

2.8. Thông tin chính sách thuế, phí, lệ phí mới có hiệu lực từ năm 2025.

- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2025).

- Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2025).

- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2025).

- Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (có hiệu lực từ thi hành ngày 01/7/2025).

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Ban chấp hành Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân (có hiệu lực từ thi hành ngày 04/5/2025).
- Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân (có hiệu lực thi hành từ ngày 17/5/2025).
- Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026).
- Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21/11/2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/01/2025).
- Nghị định số 51/2025/NĐ-CP ngày 01/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về Lệ phí trước bạ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025).
- Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (có hiệu lực thi hành từ ngày 27/3/2025).
- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2025).
- Nghị định số 117/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của hộ, cá nhân (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025).
- Nghị định số 236/2025/NĐ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về việc áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/10/2025).
- Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/12/2025).
- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025).
- Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất (có hiệu lực thi hành từ ngày 06/11/2025).

- Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế (có hiệu lực thi hành từ ngày 06/02/2025).

- Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31/5/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế, Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định 70/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 123/2020/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/6/2025).

- Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025).

- Thông tư số 51/2025/TT-BTC ngày 24/6/2025 của Bộ Tài chính quy định thủ tục về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (có hiệu lực thi hành từ ngày 07/8/2025).

❖ Lưu ý: Một số chính sách thuế, phí, lệ phí mới có hiệu lực từ năm 2026

- Luật Thuế giá trị gia tăng số 149/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15 ngày 14/6/2025 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2026).

- Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026).

- Nghị quyết số 110/2025/UBTVQH15 ngày 17/10/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Nghị quyết số 109/2025/UBTVQH15 ngày 17/10/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Nghị định số 359/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025

của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật thuế giá trị gia tăng (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Nghị định 362/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn (có hiệu lực thi hành từ ngày 16/01/2026).

- Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (có hiệu lực thi hành từ ngày 31/01/2026).

- Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (có hiệu lực thi hành từ ngày 14/02/2026).

- Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân (có hiệu lực thi hành từ ngày 15/01/2026).

- Nghị định số 02/2026/NĐ-CP ngày 01/01/2026 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phí và lệ phí (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Thông tư số 152/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (có hiệu lực thi hành từ 01/01/2026).

- Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Thông tư số 158/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 360/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 01/01/2026 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

- Thông tư số 33/2025/TT-BKHCN ngày 15/11/2025 của Bộ Khoa học Công nghệ quy định tiêu chí doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026).

Các chính sách thuế mới được Thuế tỉnh đăng tải trên trang thông tin điện tử Thuế tỉnh: <https://tayninh.gdt.gov.vn/>.

Thuế tỉnh thông báo đến các doanh nghiệp biết để thực hiện. Các Thuế cơ sở thuộc thuế tỉnh căn cứ vào nội dung trên, hướng dẫn doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện đảm bảo việc khai, nộp thuế và báo cáo được thực hiện thống nhất, đúng theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tuyên giáo tỉnh ủy;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Tây Ninh (hỗ trợ tuyên truyền);
- BLĐ Thuế tỉnh;
- Các Phòng, Văn phòng thuộc Thuế tỉnh;
- Các Thuế cơ sở thuộc Thuế tỉnh;
- Trang web Thuế tỉnh;
- Lưu: VT, NVDTTPC, TTh.

**KT.TRƯỞNG THUẾ TỈNH
PHÓ TRƯỞNG THUẾ TỈNH**

Nguyễn Ngọc Minh Sang